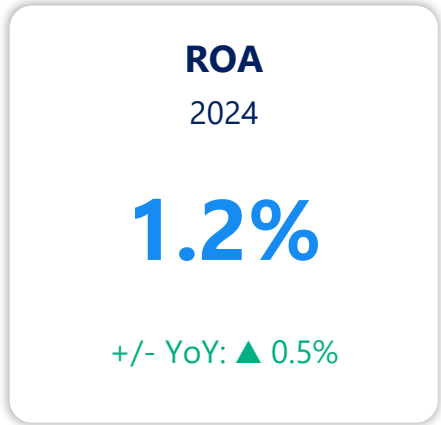
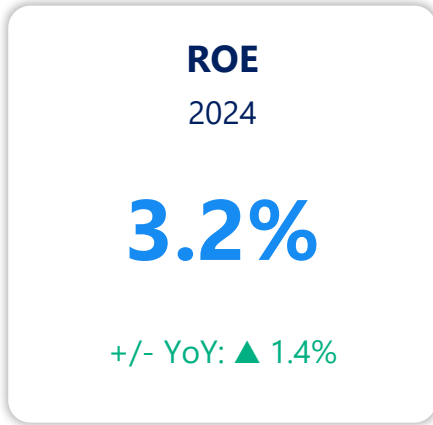
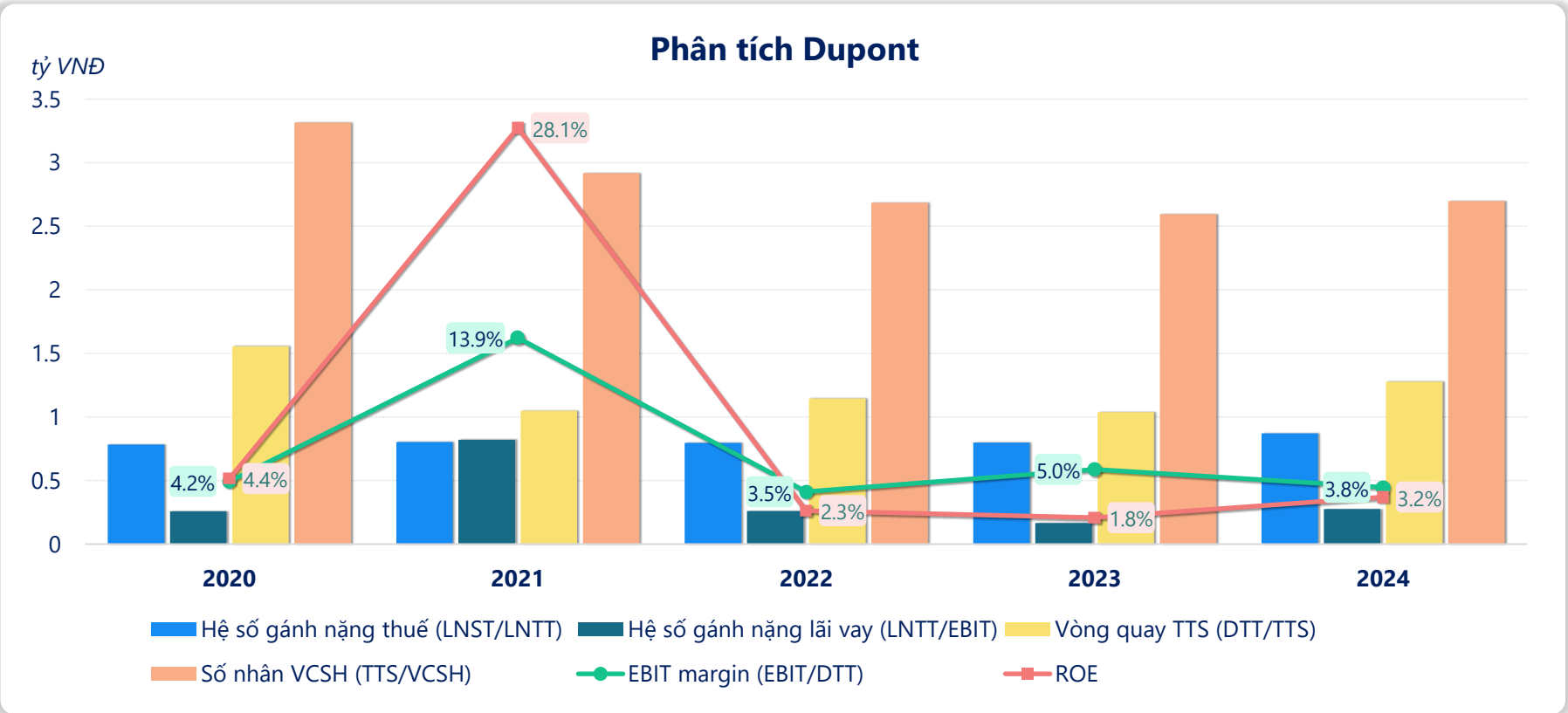
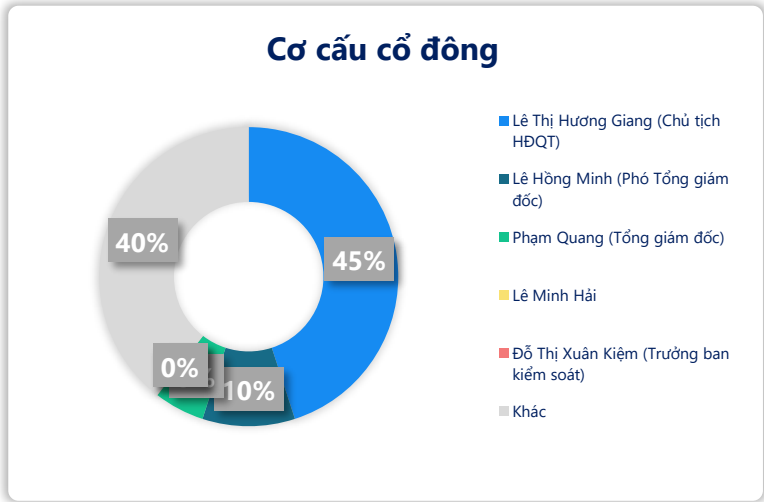


CTCP Thép Mê Lin (HNX: MEL)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

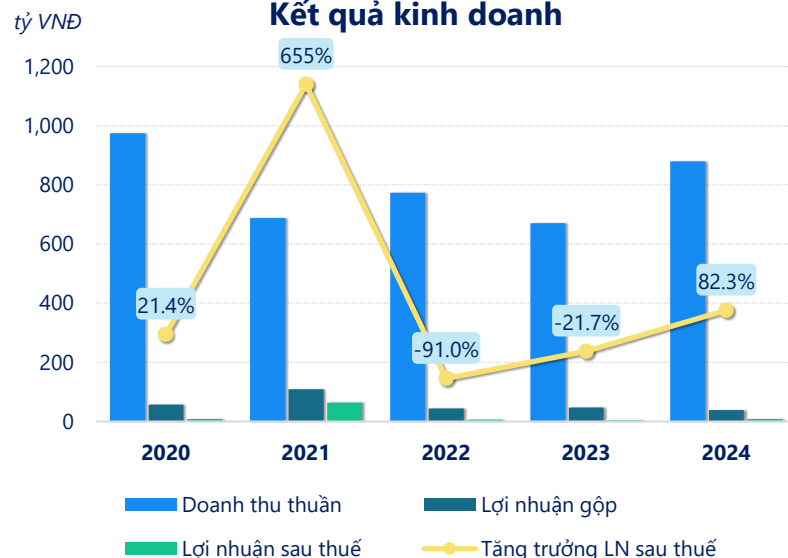
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		6,700
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		5,700 - 8,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		101
Số lượng CPLH (CP)		15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		185
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.38
EPS		540
P/E		12.4

	YTD	1T	3T	6T
MEL		15.5%	6.3%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Thép Mê Lin (HNX: MEL)

Kết quả kinh doanh

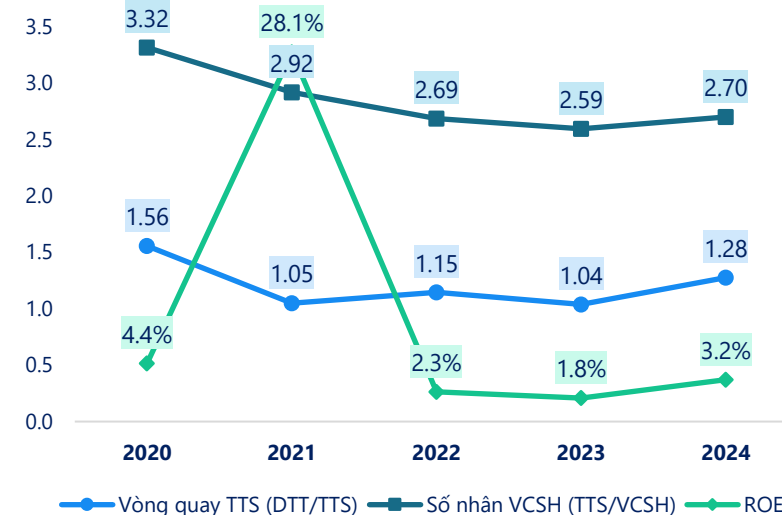


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.83%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.87**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.28**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

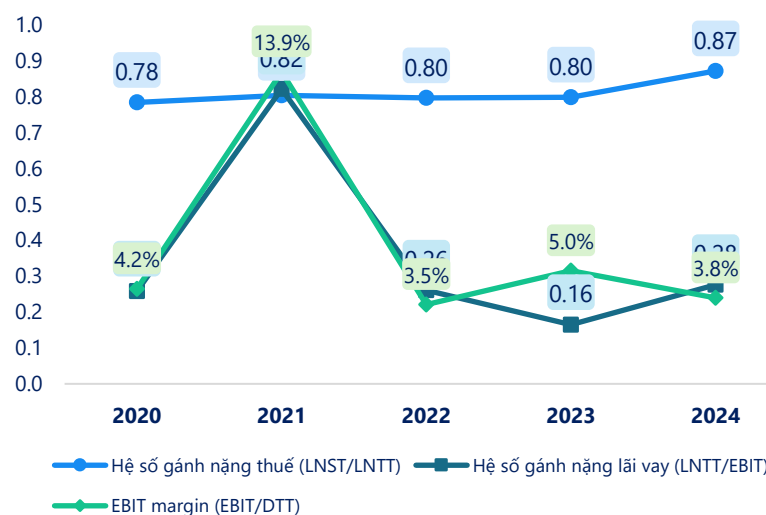
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **MEL** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 31.2%** đạt **879.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 82.3%** đạt **8.10** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.17%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



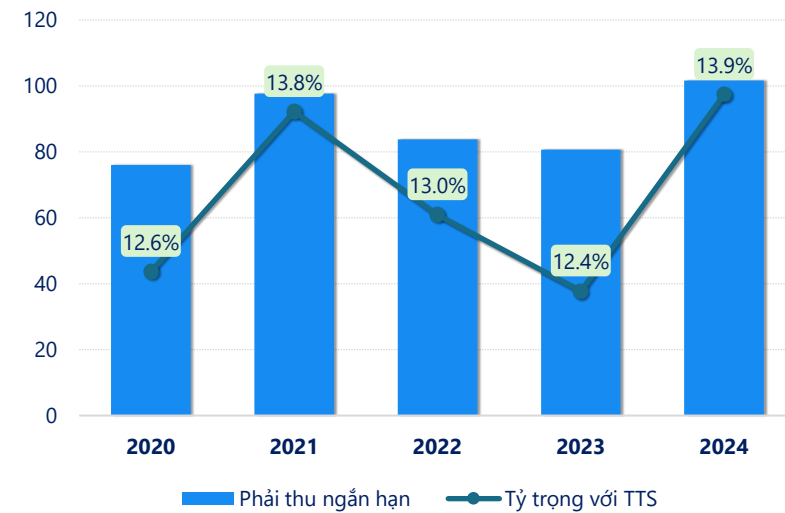
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.28**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.70** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

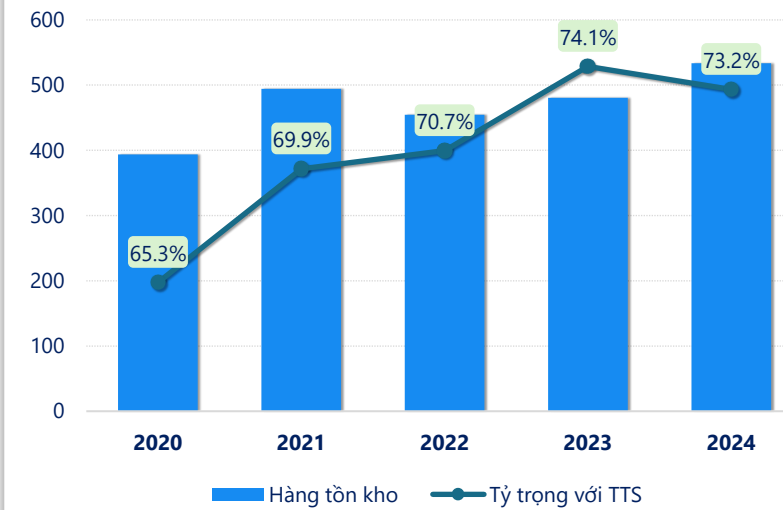
Phải thu ngắn hạn

tỷ VNĐ

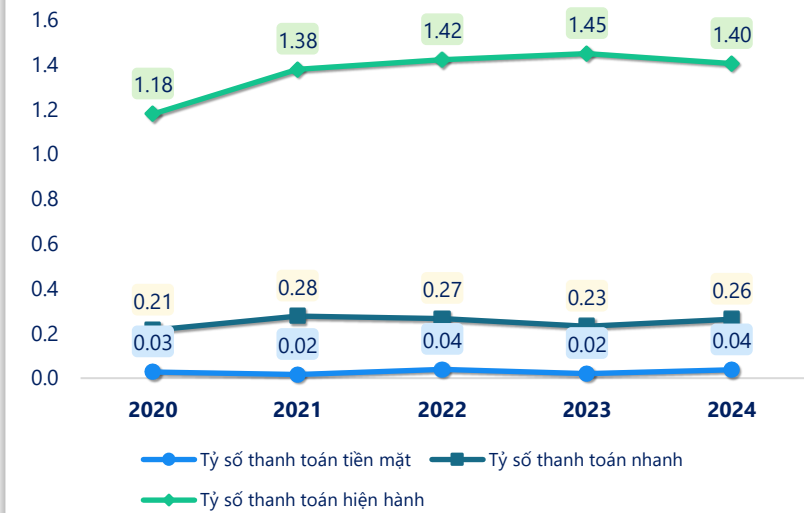


Hàng tồn kho

tỷ VNĐ

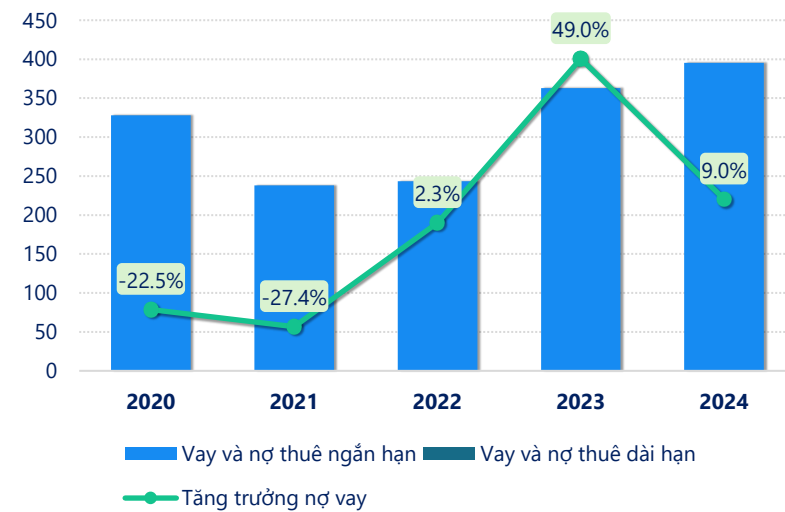


Chỉ số thanh khoản



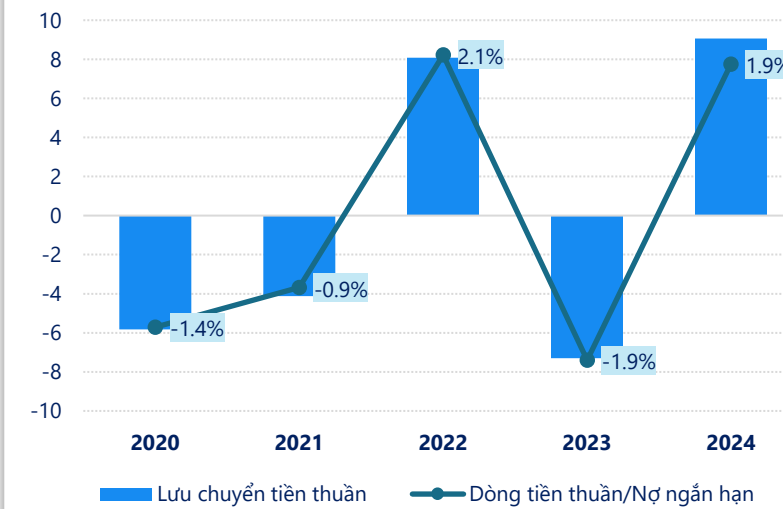
Nợ vay

tỷ VNĐ



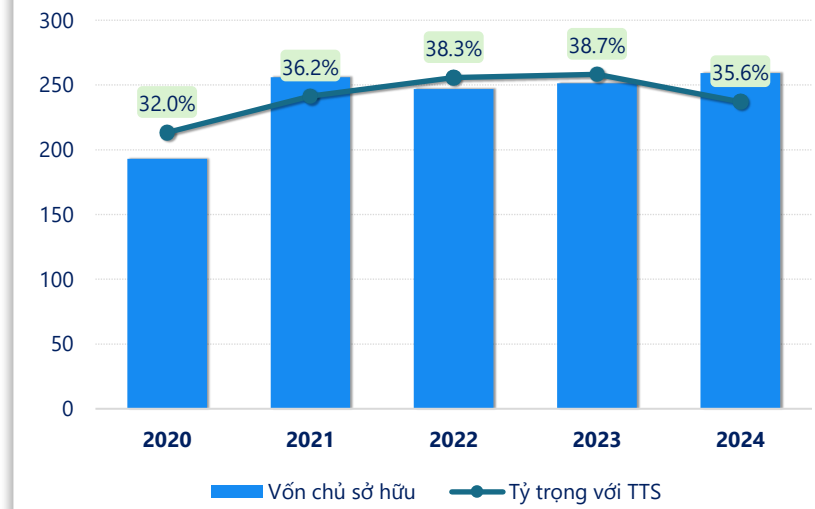
Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



Vốn chủ sở hữu

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	729	648	12.4%
Tài sản ngắn hạn	656	572	14.7%
Tiền và tương đương tiền	17.2	8.16	111%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	102	80.7	25.9%
Hàng tồn kho	533	481	11.0%
Tài sản ngắn hạn khác	4.07	2.70	50.8%
Tài sản dài hạn	72.8	76.4	-4.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	62.2	64.8	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.64	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.6	11.0	-3.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	470	397	18.3%
Nợ ngắn hạn	467	395	18.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	395	363	9.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.8	28.7	137%
Nợ dài hạn	2.66	2.65	0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	259	251	3.2%
Vốn chủ sở hữu	259	251	3.2%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	975	688	774	671	880
Giá vốn hàng bán	918	579	730	624	841
Lợi nhuận gộp	57.2	109	43.6	47.2	38.8
Doanh thu HĐTC	0.31	2.53	0.81	0.60	3.72
Chi phí TC	30.7	17.1	23.4	29.2	25.2
Chi phí lãi vay	30.6	17.1	20.2	28.2	24.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.01	4.06	4.29	4.55	3.30
Chi phí QLDN	11.1	11.5	9.85	8.84	8.62
LN thuần từ HĐKD	10.7	78.4	6.82	5.18	5.35
Lợi nhuận khác	-0.09	0.03	0.30	0.39	3.95
LN trước thuế	10.7	78.4	7.13	5.57	9.30
Lợi nhuận sau thuế	8.35	63.0	5.68	4.45	8.10
LNST của CĐ cty mẹ	8.35	63.0	5.68	4.45	8.10

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.3	65.4	9.89	-127	-20.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.97	20.3	7.83	0.01	-2.94
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-95.1	-89.9	-9.64	119	32.6
Tiền đầu kỳ	17.3	11.4	7.32	15.4	8.16
Lưu chuyển tiền thuần	-5.83	-4.13	8.09	-7.30	9.06
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0.05	0.01
Tiền cuối kỳ	11.4	7.32	15.4	8.16	17.2